

**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN
SHINHAN VIỆT NAM**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ từ ngày 31/01/2016 – 31/03/2016



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2016	Quý I/2015
TÀI SẢN				
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		128,705,676,796	63,669,442,025
I. Tài sản tài chính (110=111-->129)	110		122,196,975,512	63,258,076,566
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		121,465,967,105	63,088,077,615
1.1. Tiền	111.1		121,465,967,105	63,088,077,615
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2			
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112		1,840,600	1,840,600
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113			
4. Các khoản cho vay	114			
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115			
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116			
7. Các khoản phải thu	117			
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1			
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2			
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3			
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	117.3.1			
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4			
8. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	118			153,433,671
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119			
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			
12. Các khoản phải thu khác	122		729,167,807	14,724,680
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129			
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131-->136)	130		6,508,701,284	411,365,459
1. Tạm ứng	131			241,459
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132			
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		1,155,400,968	148,250,000
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		839,767,500	152,874,000
5. Tài sản ngắn hạn khác	135		4,513,532,816	110,000,000
6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	136			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250-260)	200		16,273,615,260	1,398,785,156
I. Tài sản tài chính dài hạn	210			
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			
2. Các khoản đầu tư	212			
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1			
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2			
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3			

lype

II. Tài sản cố định	220		16,037,073,856	1,175,473,466
1. Tài sản cố định hữu hình	221		15,019,504,815	850,553,466
- Nguyên giá	222		20,956,414,242	5,481,286,470
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(5,936,909,427)	(4,630,733,004)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a			
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b			
3. Tài sản cố định vô hình	227		1,017,569,041	324,920,000
- Nguyên giá	228		2,419,929,600	1,647,556,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(1,402,360,559)	(1,322,636,000)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a			
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b			
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240			
V. Tài sản dài hạn khác	250		236,541,404	223,311,690
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251			
2. Chi phí trả trước dài hạn	252			
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253			
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254		236,541,404	223,311,690
5. Tài sản dài hạn khác	255			
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		144,979,292,056	65,068,227,181

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2016	Quý I/2015
NGUỒN VỐN				
A	B	C	1	2
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		451,704,519	200,305,939
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		451,704,519	200,305,939
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311			
1.1. Vay ngắn hạn	312			
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315			
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318			
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319			
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		114,055,043	
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321			
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322		204,670,106	47,549,739
11. Phải trả người lao động	323			
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		128,745,030	1,324,550
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325			
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326			

Logo

15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	4,234,340	151,431,650
- Phải trả cổ tức	329B		
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		
II. Nợ phải trả dài hạn	340		
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		
1.1. Vay dài hạn	342		
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		
5. Phải trả người bán dài hạn	347		
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		
13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư	355		
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400	144,527,587,537	64,867,921,242
I. Vốn chủ sở hữu	410	144,527,587,537	64,867,921,242
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	146,000,000,000	140,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1	146,000,000,000	140,000,000,000
a. Vốn pháp định	411.1a	146,000,000,000	140,000,000,000
b. Vốn bổ sung	411.1b		
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3		
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414		
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	(1,472,412,463)	(75,132,078,758)
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		(74,406,824,423)
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2	(1,472,412,463)	(725,254,335)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		144,527,587,537	64,867,921,242
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440	144,979,292,056	65,068,227,181
LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	450		
1. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm	451		

Love

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2016	Quý I/2015
A	B		1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006			
7. Cổ phiếu quỹ	007			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008			
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1			
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	008.2			
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	008.3			
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	008.4			
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	008.5			
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	008.6			
g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	008.7			
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009			
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	009.1			
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	009.2			
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	009.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	009.4			
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012			
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
<i>Số lượng chứng khoán</i>				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021			
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1			
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2			
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3			
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4			
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5			
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022			
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1			
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2			
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3			

d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		
<i>Đồng Việt Nam</i>			
7. Tiền gửi của khách hàng	026	300,705,424	
7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027	300,705,424	
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1	298,705,424	
b. Tiền của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	027.2	2,000,000	
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	285,850,929	
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1	203,841,657	
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2	82,009,272	
9. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	032	211,633	
9.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	032.1	211,633	
9.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	032.2		
10. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	033		
11. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034		
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		

TP.HCM, ngày 18 tháng 04 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

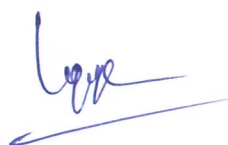
(Ký, họ tên)



PHẠM THỊ NGỌC NGÀ

KẾ TOÁN
TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Nguyễn Phúc Nguyễn

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Jeong Man Ki

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG
 Quý I/2016

Đơn vị tính: VND


Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2016	Quý I/2015
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		644,496,627	
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01a			
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01b			
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01c		644,496,627	
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02			
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		296,562	
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04			
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05			
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		4,621,930	
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07			
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08			
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09			
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10			
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11			3,647,559
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-->11)	20		649,415,119	3,647,559
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21			
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21a			
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21b			
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21c			
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22			
2.3. Lỗ và ghi nhận đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23			
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay	24			
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25			
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26			
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		592,090,535	49,139,063
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28			
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29			
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		10,316,065	10,208,501
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31			
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		92,500	
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác tự doanh	33			
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-->32)	40		602,499,100	59,347,564
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41			
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	42			
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43			
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44			

Love

Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-->44)	50		
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		
4.2. Chi phí lãi vay	52		
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		
4.5. Chi phí đầu tư khác	55		
Cộng chi phí tài chính (60 = 51-->55)	60		
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	4,512,173,304	680,656,702
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	70	(4,465,257,285)	(736,356,707)
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
8.1. Thu nhập khác	71	39,272,728	
8.2. Chi phí khác	72		
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80	39,272,728	
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90	(4,425,984,557)	(736,356,707)
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	1001		
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1002		
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200	(4,425,984,557)	(736,356,707)
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ (Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo quy định của Điều lệ Công ty là ...%)	202		
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	301		
12.2. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	302		
12.3. Lãi (lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên doanh, liên kết	303		
12.4. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	304		
12.5. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	305		
12.6. Lãi, lỗ toàn diện khác	306		
Tổng thu nhập toàn diện	400		
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401		
Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác (Nếu có)	402		
XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		

NGƯỜI LẬP BIỂU

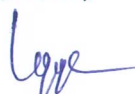
(Ký, họ tên)



PHẠM THỊ NGỌC NGÀ

KẾ TOÁN
TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Nguyễn Phúc Nguyên

TP.HCM, ngày 18 tháng 04 năm 2016



Jeong Man Ki

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2016	Quý I/2015
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		(4,427,551,366)	(725,254,335)
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		(93,883,506)	12,943,379
- Khấu hao TSCĐ	03		946,683,878	65,693,379
- Các khoản dự phòng	04			
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05			
- Chi phí phải trả, chi phí trả trước	06		(1,040,567,384)	(52,750,000)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư (đầu tư công ty con, liên doanh, liên kết)	07			
- Dự thu tiền lãi	08			
- Các khoản điều chỉnh khác	09			
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10			
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua kết quả lãi/lỗ FVTPL	11			
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12			
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13			
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14			
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15			
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16			
- Lỗ khác	17			
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(688,687,811)	(24,236,990)
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19			(9,487,059)
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20			
- Lãi khác	21		(688,687,811)	(14,749,931)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(247,638,483,943)	(130,073,094,646)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31			
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32			
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33			
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34			
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35			
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36			
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37			

Loge

(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38		
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39	(534,401,260)	(2,039,878)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40	(229,972,612)	(143,250,000)
- Tăng (giảm) vay ngắn hạn	41		
- Tăng (giảm) vay tài sản tài chính	42		
- Tăng (giảm) Trái phiếu chuyển đổi - Cấu phần nợ	43		
- Tăng (giảm) Trái phiếu phát hành	44		
- Tăng (giảm) vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	45		
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	46	(18,179,710)	
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	47	(115,037,500)	(1,323,970)
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	48	(198,178,161)	1,176,530,403
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	49	(115,037,500)	(1,323,970)
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	50		
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	51		206,538,550
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	52		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	53	(246,427,677,200)	(131,308,225,781)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	60	(252,848,606,626)	(130,809,642,592)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61	(2,605,033,200)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		
4. Tiền thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	(2,605,033,200)	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ	72		
3. Tiền vay gốc	73		
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		
3.2. Tiền vay khác	73.2		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90	(255,453,639,826)	(130,809,642,592)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	127,726,819,913	65,404,821,296
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	102	127,726,819,913	65,404,821,296
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	102.1	127,726,819,913	65,404,821,296
- Các khoản tương đương tiền	102.2		
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102.3		

Love

VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		121,451,112,610	62,996,681,000
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	104		121,451,112,610	62,996,681,000
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	104.1		121,451,112,610	62,996,681,000
- Các khoản tương đương tiền	104.2			
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104.3			

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2016	Quý 1/2015
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		1,359,904,599	1,212,117,000
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(1,111,479,668)	(1,229,963,000)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05			
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06			
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07			
8. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	08			
9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09			
10. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	10			
11. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	11			
12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12			
13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13			
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		248,424,931	(17,846,000)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		101,331,942	97,168,567
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		101,331,942	97,168,567
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	32		101,331,942	97,168,567
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	33			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	35			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	36			
Các khoản tương đương tiền	37			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	38			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		300,493,424	79,331,149
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		300,493,424	79,331,149
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	42		298,928,193	79,331,149
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý Trong đó có kỳ hạn	43		1,565,231	
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	46			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	47			



Log

Các khoản tương đương tiền	48			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	49			

TP.HCM, ngày 18 tháng 04 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

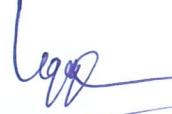
(Ký, họ tên)



PHẠM THỊ NGỌC NGÀ

**KẾ TOÁN
TRƯỞNG**

(Ký, họ tên)



Nguyễn Phúc Nguyễn

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Jeong Man Ki

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý 1 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu		Số tăng/giảm				Số dư cuối	
		Ngày 01/01/2015	Ngày 01/01/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015		Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016		Ngày 31/03/2015	Ngày 31/03/2016
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu		140,000,000,000	140,000,000,000		725,254,335	10,915,651,413	6,388,063,876	139,274,745,665	144,527,587,537
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		140,000,000,000	140,000,000,000			7,960,501,546	1,960,501,546	140,000,000,000	146,000,000,000
1.1. Vốn pháp định		140,000,000,000	140,000,000,000			6,000,000,000		140,000,000,000	146,000,000,000
1.2. Vốn bổ sung									
1.3. Thặng dư vốn cổ phần									
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu									
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu						1,960,501,546	1,960,501,546		
2. Cổ phiếu quỹ (*)									
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ									
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ									
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý									
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái									
7. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu									
8. Lợi nhuận chưa phân phối	VIII				725,254,335	2,955,149,867	4,427,562,330	(725,254,335)	(1,472,412,463)
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện									
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện					725,254,335	2,955,149,867	4,427,562,330	(725,254,335)	(1,472,412,463)
Tổng cộng		140,000,000,000	140,000,000,000		725,254,335	10,915,651,413	6,388,063,876	139,274,745,665	144,527,587,537
II. Thu nhập toàn diện khác									

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Quý I/2016

1. Đặc điểm hoạt động của CTCK

1.1. Giấy chứng nhận thành lập CTCK: Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam ("Công ty") được thành lập theo Giấy phép hoạt động kinh doanh số 123/GP-UBCK ngày 04 tháng 02 năm 2016 do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Theo đó, Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam kế thừa toàn bộ các quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ gồm cả nợ thuế, hợp đồng lao động và các nghĩa vụ khác của Công ty Cổ phần Chứng khoán Nam An (Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 79/UBCK-GP ngày 18 tháng 12 năm 2007). Công ty Cổ phần Chứng khoán Nam An chấm dứt hoạt động kể từ ngày Giấy phép trên có hiệu lực.

1.2. Địa chỉ liên hệ của CTCK: 72 - 74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, TP.HCM

1.3. Điều lệ hoạt động CTCK ban hành ngày 21/12/2015.

1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động CTCK

- Quy mô vốn CTCK: 146.000.000.000VND

- Mục tiêu đầu tư: Môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán

- Hạn chế đầu tư của CTCK:

- Cấu trúc Công ty chứng khoán:

. Danh sách các công ty con;

. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán:

a. Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12

b. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 01/01/2008 cấp Giấy chứng nhận thành lập CTCK và kết thúc vào ngày 31/12/2008.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

a. Đồng Việt Nam.

b. Ngoại tệ: USD (trong trường hợp có quy định của pháp luật) làm đơn vị tiền tệ dùng trong kế toán.

c. Quy đổi ngoại tệ ra Đơn vị tiền tệ dùng trong ghi sổ kế toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế của NH Vietcombank.

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán CTCK ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Thực hiện kế toán CTCK trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:

a. Tiền gửi hoạt động của CTCK:

b. Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành:

c. Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán

4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

4.2.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán):

4.2.1.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)

4.2.1.2 Nguyên tắc phân loại nợ tài chính: (Nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuế tài sản tài chính, phải trả người bán, các nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán)

4.2.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc:

4.2.2.1. Đối với Cổ phiếu

- Cổ phiếu niêm yết tự do chuyển nhượng:

- Cổ phiếu niêm yết hạn chế chuyển nhượng:

4.2.2.2. Đối với Trái phiếu niêm yết

a. Trái phiếu Chính phủ:

b. Trái phiếu Kho bạc Nhà nước:

c. Trái phiếu được Chính phủ được bảo lãnh:

d. Trái phiếu chính quyền địa phương:

d. Trái phiếu CTCK Nhà nước:

e. Trái phiếu doanh nghiệp:

f. Trái phiếu chuyển đổi:

g. Quyền mua trái phiếu chuyển đổi:

h. Trái phiếu niêm yết khác:

4.2.2.3. Đối với trái phiếu chưa niêm yết:

4.2.2.4. Đối với công cụ thị trường tiền tệ:

Trong đó:

- Tiền gửi có kỳ hạn cố định:

4.2.2.5. Đối với các khoản đầu tư phái sinh:

4.2.2.6. Đối với các khoản đầu tư cho vay:

4.2.2.7. Đối với các khoản đầu tư đem thế chấp:

4.2.2.7. Đối với các khoản đầu tư khác:

4.2.3. Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính.

4.2.4. Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính

4.2.5. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

4.2.6. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính

4.2.7. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp:

. Điều khoản:

. Điều kiện:

4.2.8. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi

a. Đối với cổ tức

b. Đối với tiền lãi:

c. Đối với công cụ thị trường tiền tệ:

4.2.9. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp (Tài khoản không trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính):

. Điều khoản:

. Điều kiện:

4.3. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

4.5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về sự suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ

4.7 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính

4.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Công ty con, công ty liên doanh, liên kết)

4.9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

4.10.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:

4.10.1.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính :

4.10.1.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính :

a. Phải thu và dự thu cổ tức:

b. Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính :

. Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền:

. Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa đến kỳ nhận lãi:

4.10.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác :

4.10.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:

4.10.3.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi về bán các tài sản tài chính

4.10.3.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ các khoản dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các sản tài chính:

4.10.3.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng phải thu khó đòi các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

4.10.3.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ khó đòi phải thu khác:

4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

4.11.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản vay: (Vay, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, vay tài sản tài chính, nợ thuê tài chính, vay Quỹ hỗ trợ tài chính)

4.11.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:

4.11.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán:

4.11.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả cổ tức hoặc lợi nhuận cho các cổ đông hoặc thành viên góp vốn:

4.11.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

4.11.5.1. Thuế Thu nhập doanh nghiệp

a. Đối với Tổ chức trong nước:

b. Đối với Tổ chức nước ngoài:

4.11.5.2. Thuế Thu nhập cá nhân

- Đối với cá nhân trong nước:

- Đối với cá nhân nước ngoài:

4.11.5.3. Thuế, phí phải nộp khác:

4.11.6. Kế toán chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn

4.11.6.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước theo loại dịch vụ cung cấp:

4.11.6.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước theo khối lượng giá trị giao dịch đã thực hiện:

4.11.6.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước phí dịch vụ theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ của năm tài chính:

4.11.7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả, phải nộp khác:

4.11.8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả hoạt động cung cấp dịch vụ:

4.11.9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Mất Khả Năng Thanh Toán và Vi Phạm - Nghĩa Vụ Nợ đối với các khoản nợ phải trả của CTCK:

a. Đối với các khoản vay:

b. Đối với các khoản nợ phải trả:

4.12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:

4.12.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

4.12.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK:

a. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện:

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện:

4.12.3. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái:

a. Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện trong kỳ:

b. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ:

4.12.4. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK: (cho cổ đông hoặc thành viên góp vốn, các quỹ của CTCK).

4.13. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:

4.13.1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính:

a. Từ các TSTC PVTPL, HTM, AFS:

b. Từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết):

4.13.2. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập, lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính:

a. Ghi nhận thu nhập đầu tư và ghi nhận lỗ tài sản tài chính:

b. Ghi nhận chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính:

c. Ghi nhận chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính:

d. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi:

d.1. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi về các tài sản tài chính PVTPL, HTM, AFS

d.1. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi về các tài sản tài chính các doanh thu tài chính

d. Ghi nhận doanh thu khác:

e. Ghi nhận chi phí đầu tư khác:

f. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp hạch toán các khoản giảm trừ doanh thu (nếu có):

4.14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:

a. Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện:

b. Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện:

c. Ghi nhận cổ tức hoặc lợi nhuận được chia của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh:

d. Ghi nhận chi phí lãi vay:

e. Ghi nhận doanh thu tài chính khác:

f. Ghi nhận chi phí đầu tư khác:

4.15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK:

4.16. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

a. Ghi nhận thu nhập khác:

b. Ghi nhận chi phí khác:

4.17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

4.18. Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác:

4.19. Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng

5. Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK

5.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK:

5.2. Rủi ro tín dụng:

5.3. Rủi ro thanh khoản:

5.4. Rủi ro thị trường:

5.5. Rủi ro tiền tệ:

5.6. Các rủi ro khác về giá:

6. Các chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

6.1. Phương pháp định giá áp dụng, kỹ thuật định giá:

6.2. Hiệu quả của việc sử dụng các phương pháp định giá và kỹ thuật định giá:

6.3. Trường hợp miễn thuyết minh giá trị hợp lý:

6.4. Lý do khi không xác định được giá trị hợp lý:

6.5. Chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo nguyên tắc giá gốc (nếu có)

7. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

A 7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Đơn vị tính: VND	
	Quý I/2016	Quý I/2015
- Tiền mặt tại quỹ	9,613,530	62,758,343,639
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	127,717,206,383	182,536,675
- Tiền đang chuyển	-	-
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	101,331,942	147,197,310
Cộng	127,828,151,855	63,088,077,624

A.7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong quý I/2016

CHỈ TIÊU	KL giao dịch thực hiện trong quý	Giá trị KL giao dịch thực hiện trong quý
a) Cửa CTCK		
- Cổ phiếu		
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
Cộng		
b) Cửa Nhà đầu tư	42,190	1,811,918,000
- Cổ phiếu	42,190	1,811,918,000
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
Cộng	42,190	1,811,918,000

A 7.3. Các loại tài sản tài chính

7.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản FVTPL	Quý I/2016		Quý I/2015	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cộng				

7.3.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản AFS	Quý I/2016		Quý I/2015	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
12ACB; 70SHB; 96 BCI	1,840,600	2,949,800	1,840,600	2,546,400
Cộng				

7.3.3 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Tài sản HTM	Quý I/2016	Quý I/2015
	119,408,177,778	
Cộng		

7.3.4 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	Quý I/2016		Quý I/2015	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	GT ghi sổ	GT hợp lý
	5,242,700,623	5,242,700,623	124,724,680	124,724,680
Cộng				

Logo

7.3.5 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ:

Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị 4 loại tài sản tài chính
Thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

STT	Các loại tài sản tài chính	Quý I/2016					Quý I/2015				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước	CL đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
I	FVTPL										
1	Cổ phiếu	1,840,600	2,949,800	1,109,200	-	-	1,840,600	2,546,400	705,800		
2	Trái phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Tiền gửi có kỳ hạn cố định	119,408,177,778	119,408,177,778	-	-	-					
II	HTM										
III	Các khoản cho vay và phải thu										
IV	AFS										
	Cộng	119,410,018,378	119,411,127,578	1,109,200	-	-	1,840,600	2,546,400	705,800		

CTCK phải thuyết minh minh bạch các nguyên tắc tính và cơ sở tham chiếu để xác định giá trị thị trường hoặc giá trị đối với 4 loại tài sản tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK.

7.3.6. Trường hợp CTCK hạch toán TSTC theo phương pháp giá gốc và lập dự phòng giảm giá các TSTC thì cần phải thuyết minh tình hình lập dự phòng giảm giá các TSTC như sau:

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng kỳ này				Giá trị lập dự phòng kỳ trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
		Số lượng	Giá sổ sách kế toán	Giá trị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng kỳ này		
A	B	1	2	3	4	5	6
I	TSTC FVTPL						
1	Cổ phiếu A						
2	Trái phiếu B						
	...						
	Cộng						
II	TSTC HTM						
III	TSTC cho vay						
IV	TSTC AFS						
	Cộng						

A. 7.4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

Quý I/2016

Quý I/2015

Cộng

-

-

A.7.5. Các khoản phải thu

Quý I/2016

Quý I/2015

7.5.1. Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư

-

-

Cộng

-

-

Trong đó:

- Chi tiết các khoản phải thu về bán các khoản đầu tư không có khả năng thu hồi

-

-

7.5.2. Các khoản phải thu và dự thu cô tức, tiền lãi các khoản đầu tư

651,539,938

-

Handwritten signature

Cộng	651,539,938	-
Trong đó:		
Chi tiết các khoản phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	-	-
7.5.3. Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn		
Cộng	-	-
Trong đó:		
Chi tiết các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn không có khả năng thu hồi vốn		
7.5.4. Phải thu hoạt động Margin		
Cộng		
7.5.5. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		
Cộng		
7.5.6. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán		
Cộng		
7.5.7. Phải thu khác	77,627,869	124,724,680
Cộng		
Trong đó:		
Chi tiết phải thu khác khó đòi		

C. T.
 TY
 HỮU
 HỮU
 IA
 NAI
 HỒ

Logo

A 7.6. Dự phòng phải thu khó đòi

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Tham chiếu	Quý I/2016				Quý I/2015
				Số đầu năm	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ	
1	Dự phòng khó đòi phải thu bán các tài sản tài chính							
	<i>Khách hàng A</i>			
	<i>Khách hàng B</i>			
2	Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn							
	<i>Khách hàng A</i>			
	<i>Khách hàng B</i>			
3	Dự phòng nợ phải thu các khoản đầu tư đáo hạn							
	<i>Khách hàng A</i>			
	<i>Khách hàng B</i>			
4	Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi							
	<i>Khách hàng A</i>			
	<i>Khách hàng B</i>			
Cộng								

A.7.7. Hàng tồn kho	Quý I/2016	Quý I/2015
- Vật tư văn phòng
- Công cụ, dụng cụ

Cộng		
A 7.8. Phải trả mua các tài sản tài chính	Quý I/2016	Quý I/2015
7.8.1. Phải trả về mua các tài sản tài chính
Cộng

7.8.2. Phải trả khác về hoạt động đầu tư		
<i>CTCK phải thuyết minh chi tiết theo nhóm đối tượng phải trả</i>		
Cộng	Quý I/2016	Quý I/2015

A7.9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	Quý I/2016	Quý I/2015
7.9.1. Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán
Cộng
7.9.2. Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán
Cộng
7.9.3. Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành
Cộng
7.9.4. Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)		
Cộng		
7.9.5. Phải trả tổ chức, cá nhân khác		
<i>CTCK phải thuyết minh chi tiết theo nhóm đối tượng phải trả</i>		
Cộng	Quý I/2016	Quý I/2015

A.7.10. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	Quý I/2016	Quý I/2015
- Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư
- Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn
Cộng	Quý I/2016	Quý I/2015

A 7.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp		



Loge

- Thuế Thu nhập cá nhân	6,491,722	47,461,539
- Các loại thuế khác (thuế nhà thầu)	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	6,491,722	47,461,539

A.7.12. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán

- Chi tiết theo các đối tượng phải trả, phải nộp khác
Cộng

Quý I/2016 Quý I/2015

A.7.13. Chi phí phải trả

- Chi tiết theo các loại, nhóm chi phí phải trả
Cộng

Quý I/2016 Quý I/2015

A. 7.14. Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán

- Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán tự doanh
- Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán môi giới
- Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán chưa xác định

được đối tượng

Cộng

Quý I/2016 Quý I/2015

A 7.15. Phải trả người bán

- Công ty TNHH Global Network Service
- Tổng Công ty dịch vụ viễn thông
- Tập đoàn viễn thông quân đội
Và phân loại phải trả người bán ngắn hạn, dài hạn

Cộng

88,663,400
780,010
4,400,000
-

A 7.16. Phải trả, phải nộp khác

- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ
- Cổ đông bông sen
Và phân loại Phải trả, phải nộp khác ngắn hạn, dài hạn
Cộng

Quý I/2016 Quý I/2015
128,745,030 15,603,750
4,234,340 152,756,200

A.7.17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Quý I/2016

Quý I/2015

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản Thuế Thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

Quý I/2016

Quý I/2015

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cộng

A.7.18. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	14,924,569,792		1,002,281,250		15,926,851,042
- Mua trong năm	337,500,000	-	4,692,063,200	-	5,029,563,200
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	15,262,069,792	-	5,694,344,450	-	20,956,414,242
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-	-

Số dư đầu năm	4,704,257,908	-	342,330,888	-	5,046,588,796
- Khấu hao trong năm	539,395,348	-	350,925,283	-	890,320,631
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	5,243,653,256	-	693,256,171	-	5,936,909,427
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu năm	10,220,311,884	-	659,950,362	-	10,880,262,246
- Tại ngày cuối năm	10,018,416,536	-	5,001,088,279	-	15,019,504,815
Đánh giá theo giá trị hợp lý	10,018,416,536	-	5,001,088,279	-	15,019,504,815

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình;

A.7.19. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản sáng chế	...	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	314,420,000				1,819,639,600	2,134,059,600
- Mua trong năm					285,870,000	285,870,000
- Tạo ra từ nội bộ Công ty						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	314,420,000				2,105,509,600	2,419,929,600
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu năm					1,345,997,312	1,345,997,312
- Khấu hao trong năm					56,363,247	56,363,247
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm					1,402,360,559	1,402,360,559
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						-
- Tại ngày đầu năm	314,420,000				473,642,288	788,062,288
- Tại ngày cuối năm	314,420,000				703,149,041	1,017,569,041
Đánh giá theo giá trị hợp lý	314,420,000				703,149,041	1,017,569,041

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác (Nếu có).....

A.7.20. Vay (chi tiết theo các loại vay phát sinh trong kỳ hoạt động của CTCK)

Loại vay ngắn hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Vay ngân hàng (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	...				
- Vay cá nhân (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	...				
- Vay của đối tượng khác (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	...				
Cộng	...				
- Các loại Vay ngắn hạn khác					
Chi tiết theo các loại vay					
Cộng					

Ngày

6	Số lãi phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn năm nay tại .../.../20... (5)=(4*Tỷ lệ Phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn theo Điều lệ CTCK và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên)		
7	Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho Nhà đầu tư sở hữu Cổ phiếu (6)=(5*Thuế suất có liên quan)		
8	Tổng thu nhập phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn (7)=(5-6)		

A.7.26 Các tài sản đã cầm cố, thế chấp

Tài sản	Quý I/2016	Quý I/2015	Mục đích
a. Ngắn hạn Cộng			
b. Dài hạn Cộng			

A.7.27 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	Quý I/2016	Quý I/2015
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		
2. Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng		
3. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		
4. Tài sản tài chính phong toả, tạm giữ		
5. Tài sản tài chính chờ thanh toán		
6. Tài sản tài chính chờ cho vay		
7. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay		

A.7.28 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	Quý I/2016	Quý I/2015
1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		
3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố		
4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong toả, tạm giữ		
Cộng		

A.7.29 Tài sản tài chính chờ về của CTCK

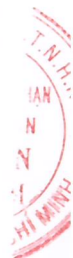
Tài sản tài chính	Quý I/2016	Quý I/2015
Cộng		

A.7.30 Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	Quý I/2016	Quý I/2015
Cộng		

A.7.31 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

Tài sản tài chính	Quý I/2016	Quý I/2015
Cộng		



Log

A.7.32 Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK

Tài sản tài chính	Quý I/2016	Quý I/2015
Cộng		

A.7.33 Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá của CTCK (Nếu có)

Loại chứng khoán	Quý I/2016	Quý I/2015
Cộng		

A.7.34 Tài sản tài chính điếm yết/dăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Quý I/2016	Quý I/2015
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		
2. Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng		
3. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		
4. Tài sản tài chính phong toả, tạm giữ		
5. Tài sản tài chính chờ thanh toán		
6. Tài sản tài chính chờ cho vay		
Cộng		

A.7.35 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Quý I/2016	Quý I/2015
1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		
3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố		
4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong toả, tạm giữ		
Cộng		

A.7.36 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

Loại chứng khoán	Quý I/2016	Quý I/2015
Cộng		

A.7.37 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư

Loại chứng khoán	Quý I/2016	Quý I/2015
Cộng		

A.7.38 Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

Loại chứng khoán	Quý I/2016	Quý I/2015
Cộng		

A.7.39 Tiền gửi của Nhà đầu tư

Tiền gửi của Nhà đầu tư	Quý I/2016	Quý I/2015
-------------------------	------------	------------



Log

1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	285,850,929	96,501,537
1.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	203,841,657	34,180,727
1.2 Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	82,009,272	62,320,810
2. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý		
2.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý		
2.2 Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý		
3. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		
4. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư		
4.1 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		
4.1 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng		

A.7.40 Tiền gửi của Tổ chức phát hành

Tiền gửi của Tổ chức phát hành	Quý I/2016	Quý I/2015
1. Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành		
2. Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành		
Cộng		

A.7.41 Phải trả Nhà đầu tư

Loại phải trả	Quý I/2016	Quý I/2015
1. Phải trả Nhà đầu tư-Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	285,850,929	96,501,537
1.1 Của Nhà đầu tư trong nước	203,841,657	34,180,727
1.2 Của Nhà đầu tư nước ngoài	82,009,272	62,320,810
2. Phải trả Nhà đầu tư-Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý		
2.1 Của Nhà đầu tư trong nước		
2.2 Của Nhà đầu tư nước ngoài		
3. Phải trả Nhà đầu tư-Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư		
3.1 Của Nhà đầu tư trong nước		
3.2 Của Nhà đầu tư nước ngoài		
4. Phải trả khác của Nhà đầu tư		
4.1 Của Nhà đầu tư trong nước		
4.2 Của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng		

Handwritten signature or mark

A.7.42 Phải trả của NĐT về dịch vụ cho CTCK

	Quý I/2016	Quý I/2015
1. Phải trả phí môi giới chứng khoán		
2. Phải trả phí phí lưu ký chứng khoán		
3. Phải trả phí tư vấn đầu tư		
Cộng		

A.7.43 Phải thu, phải trả của Nhà đầu tư về sửa lỗi giao dịch

	Quý I/2016	Quý I/2015
1. Phải thu của CTCK về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư		
1.1 Phải thu của CTCK về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư trong nước		
1.2 Phải thu của CTCK về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư nước ngoài		
2. Phải trả CTCK về lỗi giao dịch		
2.1 Phải trả của CTCK về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư trong nước		
2.2 Phải trả của CTCK về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng		

A.7.44 Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

Các khoản phải trả	Quý I/2016	Quý I/2015
1. Phải trả nghiệp vụ margin		
2. Phải trả gốc margin		
2.1 Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước		
2.2 Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài		
3. Phải trả lãi margin		
3.1 Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài		
3.2 Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài		
4. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
4.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
a. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		
b. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
4.2 Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
a. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		
b. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng		

B. Thuyết minh về Báo cáo thu nhập toàn diện

B 7.45 Thu nhập

7.45.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán
								Quý I/2015
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	7
1	Cổ phiếu niêm yết							
2	Cổ phiếu chưa niêm yết							
3	Trái phiếu niêm yết							
							
10	Tổng cộng							

Số liệu trình bày của bảng này chi tiết theo Danh mục đầu tư của CTCK

7.45.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này
A	B	C	D	E=C-D	F	G=E-F
I	Loại FVTPL					
1	Cổ phiếu niêm yết					
2	Cổ phiếu chưa niêm yết					
3	Trái phiếu niêm yết					
4	Trái phiếu chưa niêm yết					
5	Công cụ thị trường tiền tệ					
6	Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết					
7	Các khoản đầu tư phái sinh chưa niêm yết					
8	Các khoản đầu tư cho vay					
9	Các khoản đầu tư đem thế chấp					
10	Các khoản đầu tư mua chưa chuyển quyền sở hữu					
II	Loại HTM					
III	Loại các khoản cho vay và phải thu					
IV	Loại AFS					
	Cộng					

CTCK phải nêu cơ sở đánh giá lại các loại đầu tư theo từng nhóm, loại của 04 loại tài sản tài chính của CTCK (nếu có):

7.45.3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, Các khoản cho vay, HTM, AFS

- a. Từ tài sản tài chính FVTPL:
- b. Từ tài sản tài chính HTM:
- c. Từ các khoản cho vay:
- d. Từ AFS:

Quý I/2016 Quý I/2015

651,539,638

7.45.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

STT	Các loại doanh thu hoạt động khác	Quý I/2016		Quý I/2015
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Thu nhập hoạt động khác			
1	Doanh thu cho thuê tài sản			

1	Doanh thu các dịch vụ tài chính khác			
1	Doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của Tổ chức phát hành			
1	Doanh thu khác			
	Cộng			

Ghi chú: Doanh thu các hoạt động cung cấp dịch vụ trên Báo cáo thu nhập toàn diện phản ánh doanh thu thuần (net) của các loại doanh thu này. Khi CTCK có phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu nếu có, cần ghi nhận riêng biệt các khoản giảm trừ doanh thu và doanh thu đã phát hành hóa đơn. Số liệu tổng hợp về doanh thu bán đầu và các khoản giảm trừ doanh thu được trình bày chi tiết theo từng loại dịch vụ đã thực hiện của kỳ báo cáo.

7.45.5. Chi phí ngoài chi phí các tài sản tài chính

STT	Các loại chi phí hoạt động khác	Quý I/2016		Quý I/2015
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác			
1	Chi phí cho thuê tài sản			
1	Chi phí các dịch vụ tài chính khác			
1	Chi phí từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của Tổ chức phát hành			
1	Chi phí lãi tiền gửi có kỳ hạn			
2	Chi phí khác			
	Cộng			

Ghi chú: Chi tiêu này bổ sung cho Chi tiêu Mã số 32 của báo cáo Thu nhập toàn diện riêng

B 7.46 Doanh thu hoạt động tài chính

STT	Loại doanh thu hoạt động tài chính	Quý I/2016		Quý I/2015
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện			
1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện			
2	Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh phát sinh trong kỳ			
3	Doanh thu, dự thu cổ tức, phát sinh trong kỳ			
4	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	136,969,376	136,969,376	1,465,023
5	Doanh thu hoạt động tài chính khác			
	Cộng	136,969,376	136,969,376	1,465,023

B 7.47 Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

STT	Loại chi phí	Quý I/2016		Quý I/2015
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	602,499,100	602,499,100	40,139,063
2	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán			
3	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán			
4	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	10,316,065	10,316,065	10,208,501
5	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính			
6	Chi phí các dịch vụ tài chính khác			
7	Chi phí cho thuê, sử dụng tài sản			
8	Chi phí trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát hành			
9	Chi phí dịch vụ khác			
10	Chi dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán			
	Cộng	612,815,165	612,815,165	50,347,564

legis

B 7.48 Chi phí tài chính

STT	Loại chi phí tài chính	Quý I/2016		Quý I/2015
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
1	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện			
1	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			
2	Chi phí lãi vay			
3	Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh			
4	Chi phí đầu tư khác			
	Cộng			

B 7.49 Chi phí bán hàng

STT	Loại chi phí bán hàng	Quý I/2016		Quý I/2015
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chi phí nhân viên quản lý			
2	BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN nhân viên bán hàng			
3	Chi phí vật tư văn phòng			
4	Chi phí công cụ, dụng cụ			
5	Chi phí khấu hao TSCĐ			
6	Chi phí dịch vụ mua ngoài			
7	Chi phí khác			
	Cộng			

B 7.50 Chi phí quản lý CTCK

STT	Loại chi phí quản lý CTCK	Quý I/2016		Quý I/2015
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chi phí lương và các khoản khác theo lương	1,413,123,514	1,413,123,514	292,323,000
2	BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	137,160,000	137,160,000	31,360,920
3	Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp		-	
4	Chi phí vật tư văn phòng	1,421,000	1,421,000	-
5	Chi phí công cụ, dụng cụ	8,053,840	8,053,840	767,100
6	Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	458,222,464	458,222,464	60,443,379
7	Chi phí thuế, phí và lệ phí	3,911,643	3,911,643	2,531,254
8	Chi phí dự phòng và hoàn nhập dự phòng		-	
9	Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,315,715,847	1,315,715,847	104,231,049
10	Chi phí khác	1,174,564,996	1,174,564,996	189,000,000
	Cộng	4,512,173,304	4,512,173,304	4,512,173,304

B 7.51 Thu nhập khác

STT	Chi tiết thu nhập khác	Quý I/2016		Quý I/2015
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Thanh lý tài sản hết khấu hao (đã qua sử dụng)	39,272,728	39,272,728	
2				
3				
	Cộng	39,272,728	39,272,728	-

B 7.52 Chi phí khác

STT	Chi tiết chi phí khác	Quý I/2016		Quý I/2015
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1				
2				
3				
	Cộng			

B 7.53 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

STT	Chi tiết chi phí thuế TNDN	Quý I/2016		Quý I/2015
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành			
2	-Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành			
3	-Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập CTCK của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			
4	-Tổng Chi phí Thuế Thu nhập CTCK hiện hành			
5	Chi phí Thuế Thu nhập CTCK hoãn lại			
6	Chi phí Thuế Thu nhập CTCK hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế			
7	-Chi phí Thuế Thu nhập CTCK hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
8	-Thu nhập Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
9	-Thu nhập Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng			
10	-Thu nhập Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
11	-Tổng chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			
	Cộng			

B 7.54 Lũy kế báo cáo thu nhập toàn diện

Chi tiêu	Số dư đầu kỳ	Số phát sinh	Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh	Số dư cuối kỳ
A	1	2	3	4
	Cộng			

C. Thuyết minh về báo cáo lưu chuyển tiền tệ

C 7.55 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng

STT	Các giao dịch và các khoản tiền	Quý I/2016	Quý I/2015
A	B		
	Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền có giá trị lớn do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà CTCK phải thực hiện		

D. Thuyết minh về các tài khoản loại 0

D.7.56.1 Tài sản cố định thuê ngoài		Quý I/2016	Quý I/2015
STT	-Chi tiết theo nhóm		
	Cộng		

D.7.56.2 Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		Quý I/2016	Quý I/2015
STT	-Chi tiết theo nhóm		
	Cộng		

D.7.56.3 Tài sản nhận thế chấp		Quý I/2016	Quý I/2015
STT	-Chi tiết theo nhóm tài nhận thế chấp		
	Cộng		

Handwritten signature

D.7.56.4 Nợ khó đòi đã xử lý		Quý I/2016	Quý I/2015
STT	-Chi tiết theo các nhóm đối tượng nợ khó đòi đã xử lý (Phải thu bán các tài sản tài chính, trong đó Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn không thu hồi được vốn, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lại các khoản đầu tư, phải thu khác)		
	Cộng		

D.7.56.5 Ngoại tệ các loại		Quý I/2016	Quý I/2015
STT	-Chi tiết theo các loại ngoại tệ		
	Cộng		

D.7.56.6 Cổ phiếu đang lưu hành		Quý I/2016	Quý I/2015
STT	-Chi tiết theo .Loại <=năm; .Loại > hơn 1 năm		
	Cộng		

D.7.56.7 Cổ phiếu quỹ		Quý I/2016	Quý I/2015
STT	-Chi tiết theo .Loại <=năm; .Loại > hơn 1 năm		
	Cộng		

D.7.56.8 Chứng khoán niêm yết lưu ký tại VSD		Quý I/2016	Quý I/2015
STT	-Chi tiết theo .Loại <=năm; .Loại > hơn 1 năm		
	Cộng		

D.7.56.9 Chứng khoán chưa niêm yết lưu ký tại VSD		Quý I/2016	Quý I/2015
STT	-Chi tiết theo .Loại <=năm; .Loại > hơn 1 năm		
	Cộng		

D.7.56.10 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch của CTCK		Quý I/2016	Quý I/2015
STT	-Chi tiết theo .Loại <=năm; .Loại > hơn 1 năm		
	Cộng		

D.7.56.11 Chứng khoán niêm yết chưa lưu ký của CTCK		Quý I/2016	Quý I/2015
STT	-Chi tiết theo .Loại <=năm; .Loại > hơn 1 năm		
	Cộng		

D.7.56.12 Chứng khoán chưa niêm yết chưa lưu ký của CTCK		Quý I/2016	Quý I/2015
STT	-Chi tiết theo .Loại <=năm; .Loại > hơn 1 năm		
	Cộng		

luy

D.7.56.13 Chứng khoán nhận uỷ thác đầu giá		Quý I/2016	Quý I/2015
STT	-Chi tiết theo .Loại <=năm; Loại> hơn 1 năm		
	Cộng		

D.7.56.14 Tiền gửi của Nhà đầu tư		Quý I/2016	Quý I/2015
	Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoạt động môi giới chứng khoán	285,850,929	96,501,537
	-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	285,850,929	96,501,537
	-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý		
	-Tiền gửi của Nhà đầu tư về uỷ thác đầu tư		
	Tiền gửi của Nhà đầu tư vãng lai		
	Cộng	285,850,929	96,501,537

D.7.56.15 Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của Nhà đầu tư		Quý I/2016	Quý I/2015
1	Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	1,408,809,552	1,275,690,461
2	Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
3	Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán ủy thác đầu tư		

D.7.56.16 Phải thu, phải trả về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư		Quý I/2016	Quý I/2015
1	Phải thu về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư		
2	Phải trả về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư		
	Cộng		

E.7.57 Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu như sau:

7.57.1. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Báo cáo tình hình tài chính nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành.

7.57.2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

7.57.3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:

- Thu nhập:

.....

- Chi phí:

..... (.....)

- Lãi (Lỗ):

.....

Cộng:

F.58. Những thông tin khác

58.1 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

58.2. Thông tin về các bên liên quan:

58.2.1. Thông tin về các bên liên quan

STT	Các bên liên quan	Mối quan hệ

Handwritten signature

58.2.2. Giao dịch với các bên liên quan

STT	Nội dung giao dịch	Số tiền	
		Quý I/2016	Quý I/2015
1			
2			
3			
Cộng			

58.3. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các

58.4. Thông tin về hoạt động liên tục:

58.5. Những thông tin khác. (3)

G. Một số Chỉ tiêu tài chính CTCK

G.59. Chỉ tiêu tài chính đánh giá hoạt động CTCK

Chỉ số vốn khả dụng của tỷ lệ vốn hoạt động ròng (NCR) (Net operating Capital Ratio)

Chỉ số vốn khả dụng của NCR là tỷ lệ đánh giá tình hình tài chính của CTCK.

Tỷ lệ vốn hoạt động ròng (%)	=	Vốn hoạt động ròng	x	100
		Tổng rủi ro		

Tỷ lệ này được tính toán cho 12 tháng tại ngày kết thúc Báo cáo tài chính bán niên hoặc Báo cáo tài chính năm của kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng hoặc kỳ kế toán) để có khả năng so sánh giữa các kỳ và các CTCK.

Khi một CTCK mới thành lập có thời gian ít hơn 1 năm thì Tỷ lệ này cũng phải được tính theo một năm bởi các yếu tố phù hợp.

Tổng rủi ro gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro hoạt động.

Chỉ số vốn khả dụng của NCR

Đây là 1 chỉ số đo lường tình hình tài chính của CTCK.

Sự khác biệt của NCR và RBC là hiệu số. 8% của NCR tương đương với 100% của RBC.

Tỷ lệ này càng cao thì tình hình của CTCK càng tốt.

Tuy nhiên chỉ số này có 2 mặt, nếu chỉ số này quá thấp thì tình hình tài chính xấu và dễ bị phá sản. Nhưng chỉ số này quá cao thì CTCK này chỉ giữ tiền mà không đầu tư. NCR của MR là 400%. Theo yêu cầu của UBCKNN thì NCR của CTCK phải giữ ở mức độ tối thiểu 150%. Nếu CTCK thấp hơn mức chỉ số 150% thì UBCKNN có yêu cầu phải tăng cường chỉ số này và ở các CTCK mức độ tỷ lệ cần đạt được ở mức độ 250% (Ví dụ ở Hàn Quốc các Công ty chứng khoán ở mức độ trung bình 300%).

Vốn khả dụng	=	Tài sản	-	Nợ phải trả	-	Giảm trừ vốn chủ sở hữu	+	Tăng vốn chủ sở hữu
--------------	---	---------	---	-------------	---	-------------------------	---	---------------------

Rủi ro thị trường do chứng khoán luôn luôn bị ảnh hưởng của giá thị trường sẽ tạo ra các rủi ro thị trường.

Có 2 loại rủi ro thị trường:

Là những rủi ro thị trường nói chung, gồm rủi ro thị trường, rủi ro lãi suất, rủi ro ETF,.. rủi ro về tỷ giá hối đoái. Công ty chứng khoán sẽ xác định các yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro chung và đưa vào công thức tính toán về mức độ rủi ro của mình.

Và Rủi ro đặc biệt: Phi hệ thống như rủi ro thanh toán, rủi ro về tín dụng có tính cá biệt. Rủi ro hợp đồng quyền chọn, khác với rủi ro quyền mua và quyền bán và sử dụng các rủi ro Delta hoặc Gamma để tính toán các mức độ rủi ro.

Legy

Hợp đồng quyền chọn được ký của CTCK với công ty khác là đối tác bị phá sản và phải dự đoán mức độ rủi ro của đối tác này để đưa vào công thức tính về rủi ro. Đối với CTCK thực hiện nhiều sản phẩm phái sinh OTC và thực hiện nhiều Hợp đồng quyền chọn trên cổ phiếu hoặc Hợp đồng quyền chọn trên hàng hóa và như vậy luôn phải dự đoán các mức độ rủi ro trên các Hợp đồng này để xác định mức độ rủi ro và xác định mức độ tín nhiệm ở các mức độ AAA (có mức độ rủi ro thấp) hoặc BB (mức độ rủi ro thường là cao).

Rủi ro về hoạt động: VD có nhiều nhân viên thì mức độ rủi ro hoạt động thấp trái ngược với Công ty có mức độ rủi ro cao khi số lượng nhân viên hạn chế.

Rủi ro hoạt động quy định:

Rủi ro hoạt động tỷ lệ thuận với lợi nhuận kiếm được của một công ty. Nếu lợi nhuận cao thì rủi ro sẽ thường là cao.

Chỉ số CTCK sử dụng là NCR và BCR sử dụng đối với ngân hàng thương mại.

Người lập biểu

PHẠM THỊ NGỌC NGÀ

Kế toán trưởng

Nguyễn Phúc Nguyễn

Ngày 18 tháng 04 năm 2016

Tổng Giám đốc



Jeong Man Ki

